

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn.), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên của công ty trong năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết thực hiện công bố thông tin theo đúng qui định và hướng dẫn tại các văn bản về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Suk
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanol@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 74-2013/BCKT/KMR-AA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là ("Công ty")) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30/08/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người đọc và sử dụng: Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 36-2013/BCKT/KMR-AA-Hanoi ngày 29/03/2013 do Hội đồng quản trị quyết định điều chỉnh hội tố giá trị dự phòng phải thu khó đòi tại Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐQT ngày 12/08/2013 và trình bày lại một số sai sót về số học.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1214-2013-070-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Trần Thị Ánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1098-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Tài sản	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.833.061.031	381.604.184.549
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.117.013.689	3.347.536.174
1	Tiền	111	3	9.117.013.689	3.347.536.174
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.200.241.689	240.526.362.588
1	Phải thu khách hàng	131	4	119.134.703.443	205.451.571.578
2	Trả trước cho người bán	132	4	27.409.234.728	42.222.743.759
5	Các khoản phải thu khác	138	5	2.307.214.848	1.156.211.667
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(35.650.911.330)	(8.304.164.416)
IV	Hàng tồn kho	140	7	193.022.624.268	118.768.867.682
1	Hàng tồn kho	141		193.636.713.484	119.382.956.898
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.493.181.385	18.961.418.105
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.747.780	126.111.030
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.813.273.996	4.841.310.701
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	315.949.255	169.589.838
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		7.136.210.354	13.824.406.536
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.486.293.026	241.989.333.286
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		213.104.952.540	195.016.684.115
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	177.360.959.784	179.950.849.996
	- Nguyên giá	222		321.172.172.841	303.946.216.422
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.811.213.057)	(123.995.366.426)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	14.564.395.499	14.986.051.095
	- Nguyên giá	228		17.333.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.769.047.701)	(2.332.392.105)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	21.179.597.257	79.783.024
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.797.994.345	2.877.396.430
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	341.495.528	775.286.488
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	10.347.031.413	1.997.290.968
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	104.818.974
VI	Lợi thế thương mại	269	15	38.583.346.141	44.095.252.741
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603.319.354.057	623.593.517.835

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		174.551.611.780	180.805.837.020
I	Nợ ngắn hạn	310		172.006.247.280	173.883.102.469
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	112.191.274.083	113.559.807.598
2	Phải trả người bán	312	17	20.054.017.155	21.510.472.578
3	Người mua trả tiền trước	313	17	2.226.493.814	5.904.900.410
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	26.669.292.680	22.019.135.838
5	Phải trả người lao động	315		2.690.314.726	3.639.024.229
6	Chi phí phải trả	316	19	1.347.051.191	744.565.199
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	3.314.004.604	2.283.566.621
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.513.799.027	4.221.629.996
II	Nợ dài hạn	330		2.545.364.500	6.922.734.551
4	Vay và nợ dài hạn	334	21	2.545.364.500	5.777.977.200
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	15.379.972
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.129.377.379
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428.767.742.277	442.787.680.815
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	428.767.742.277	442.787.680.815
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343.982.220.000	324.511.870.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		72.198.102.374	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.458.213)	(5.078.213)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.975.083.403	4.778.230.657
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.234.223.564	4.037.370.818
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.234.223.564	4.037.370.818
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(842.652.415)	33.229.814.361
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603.319.354.057	623.593.517.835

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	249.093,36	278.555,07
		007	EUR	286,72	286,48

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập

Nguyễn Ngọc Liên

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	349.395.191.576	363.539.549.649
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	1.322.335.224	2.052.325.628
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	348.072.856.352	361.487.224.021
4	Giá vốn hàng bán	11	26	279.613.568.239	294.660.638.254
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.459.288.113	66.826.585.767
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.514.402.772	13.887.464.102
7	Chi phí tài chính	22	28	25.668.018.083	23.465.728.385
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.975.223.214	15.750.944.151
8	Chi phí bán hàng	24		23.200.062.441	26.265.429.335
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49.736.964.681	27.579.638.065
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.631.354.320)	3.403.254.084
11	Thu nhập khác	31		1.518.191.035	8.737.315.568
12	Chi phí khác	32		1.157.762.807	4.025.965.045
13	Lợi nhuận khác	40		360.428.228	4.711.350.523
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.270.926.092)	8.114.604.607
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.184.190.038	1.765.113.250
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.365.120.417)	2.412.436.442
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	(14.089.995.713)	3.937.054.915
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	(420)	109

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013.

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(21.270.926.092)	8.114.604.607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	21.352.925.425	21.455.363.522
- Các khoản dự phòng	03	27.346.746.914	2.985.881.579
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(55.833.723)	9.134.038.904
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19.763.691	(44.258.276)
- Chi phí lãi vay	06	16.975.223.214	15.750.944.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	44.367.899.429	57.396.574.487
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	92.744.332.588	(14.955.699.812)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(74.253.756.586)	(33.683.998.409)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	2.304.656.910	6.905.733.604
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.844.060.810	907.774.335
- Lãi tiền vay đã trả	13	(16.996.610.184)	(15.663.919.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.731.110.880)	(1.495.505.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	173.316.515	1.732.654.436
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.120.438.415)	(15.939.038.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.332.350.187	(14.795.424.393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(40.324.101.985)	(1.281.562.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	327.272.727	852.702.400
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	33.894.146	75.901.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.962.935.112)	(352.958.736)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	-	4.695.712.736
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	235.603.879.590	253.118.693.697
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(240.205.025.805)	(253.915.615.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.601.146.215)	3.898.790.845
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.768.268.860	(11.249.592.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.347.536.174	14.133.026.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.208.655	464.102.401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.117.013.689	3.347.536.174

Tổng Giám đốc

Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2012, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

g) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài

khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	504.823.896	96.027.444
Tiền gửi ngân hàng	8.612.189.793	3.251.508.730
Cộng	9.117.013.689	3.347.536.174

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	119.134.703.443	205.451.571.578
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét</i>	<i>3.418.536.357</i>	<i>1.741.155.831</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.home</i>	<i>5.650.260.000</i>	<i>5.650.260.000</i>
<i>Công ty TNHH Đệm Ngọc Sơn</i>	<i>7.332.000.000</i>	<i>7.332.000.000</i>
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd (Cổ đông lớn)</i>	<i>44.254.087.311</i>	<i>89.617.040.496</i>
<i>Công ty TNHH Vinatech</i>	<i>1.924.410.115</i>	<i>8.404.518.368</i>
<i>Công ty Cổ phần Á Châu</i>	<i>12.802.000.000</i>	<i>34.688.300.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Á Châu</i>	<i>1.628.352.000</i>	<i>8.289.792.000</i>
<i>Công ty TNHH ESTIA</i>	<i>1.451.305.893</i>	<i>22.594.839</i>
<i>Công ty TNHH MS Pacific</i>	<i>1.025.595.181</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Panpacific</i>	<i>1.130.159.625</i>	<i>81.518.293</i>
<i>Công ty TNHH Sihyun</i>	<i>1.828.149.791</i>	<i>276.879.309</i>
<i>Công ty TNHH Textyle Asia PTE</i>	<i>804.651.887</i>	<i>661.749.090</i>
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	<i>1.023.497.904</i>	<i>1.024.137.129</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>34.861.697.379</i>	<i>47.661.626.223</i>
Trả trước cho người bán	27.409.234.728	42.222.743.759
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd (Cổ đông lớn)</i>	<i>22.444.698.959</i>	<i>22.638.775.906</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)</i>	<i>287.866.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH DV&TM Xe nâng Minh Đức</i>	<i>23.045.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Á Châu</i>	<i>3.242.348.704</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Mirae Fiber Tech</i>	<i>-</i>	<i>16.756.506.989</i>
<i>Công ty TNHH Anh Khiêm</i>	<i>-</i>	<i>636.042.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật EEC</i>	<i>-</i>	<i>513.345.690</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.411.276.065</i>	<i>1.678.073.174</i>
Cộng	146.543.938.171	247.674.315.337

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khác		
Chi cục hải quan Hưng Yên	246.700.646	295.772.593
KNN Việt Nam Co., Ltd	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin vina	57.818.231	-
Công ty CP SXKD Tấm bông Hà nội EVC	129.284.869	-
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	-
Cục thuế tỉnh Hưng yên	19.514.284	-
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	102.391.480	45.429.894
Mr. C.S Kim	952.170.000	-
Đối tượng khác	117.779.374	184.373.177
Cộng	2.307.214.848	1.156.211.667

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd	20.645.768.690	-
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1.244.455.019	-
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất GHome	2.825.130.000	-
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	3.666.000.000	-
Đối tượng khác	7.269.557.622	8.304.164.416
Cộng	35.650.911.330	8.304.164.416

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	2.878.904.020	844.158.840
Nguyên liệu, vật liệu	39.889.430.380	29.394.763.740
Công cụ dụng cụ	199.341.855	199.341.855
Thành phẩm	18.663.527.915	43.847.364.092
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.005.509.314	45.097.328.371
Cộng giá gốc hàng tồn kho	193.636.713.484	119.382.956.898
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(614.089.216)</i>	<i>(614.089.216)</i>
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	193.022.624.268	118.768.867.682

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế nhập khẩu	315.949.255	169.589.838
Cộng	315.949.255	169.589.838

9. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 25)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	15.000.000	15.000.000

Phân loại lại	-	15.000.000	15.000.000
Số dư cuối năm	17.236.000.000	97.443.200	17.333.443.200
Giá trị hao mòn			-
Số dư đầu năm	2.284.175.449	48.216.656	2.332.392.105
Tăng trong năm	416.469.756	20.185.840	436.655.596
Khấu hao trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Phân loại lại	-	10.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm	2.700.645.205	68.402.496	2.769.047.701
Giá trị còn lại			-
Số dư đầu năm	14.951.824.551	34.226.544	14.986.051.095
Số dư cuối năm	14.535.354.795	29.040.704	14.564.395.499

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

(*) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

(**) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,931 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận đất số T751774.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên giá máy chái gòn bông	20.411.440.000	-
Chi phí lắp đặt máy	768.157.257	-
Lắp ráp dây chuyền sản xuất nệm		79.783.024
Cộng	21.179.597.257	79.783.024

12. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.495.528	775.286.488
Cộng	341.495.528	775.286.488

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	VNĐ
Dư đầu kỳ	1.977.290.968
Phát sinh tăng	9.525.722.010
Phát sinh giảm	1.155.981.565
Dư cuối kỳ	10.347.031.413

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ là do:

- Ảnh hưởng của khoản dự phòng đầu tư tài chính làm tăng 1.050.000.000 đồng

- Ảnh hưởng của dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm tăng 8.138.959.212 đồng

- Ảnh hưởng của chi phí phải trả làm tăng 341.382.826 đồng.
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện làm giảm (1.155.981.565) đồng.
- Bù trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả 15.379.972 đồng.

15. Lợi thế thương mại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	11.023.813.207	5.511.906.568
Phân bổ trong năm	5.511.906.600	5.511.906.639
Số cuối năm	16.535.719.807	11.023.813.207
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	44.095.252.741	49.607.159.380
Số dư cuối năm	38.583.346.141	44.095.252.741

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	108.210.545.083	109.427.822.798
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)</i>	<i>75.044.957.756</i>	<i>64.772.508.944</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	34.046.059.676	38.564.612.800
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	9.000.000.010	10.935.413.098
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	15.272.483.046
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	28.198.898.070	
Vay cá nhân	3.800.000.000	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>33.165.587.327</i>	<i>44.655.313.854</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	449.884.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	31.500.387.327	44.205.429.054
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.665.200.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.980.729.000	4.131.984.800
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	1.970.000.000	2.120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	2.010.729.000	2.011.984.800
Cộng	112.191.274.083	113.559.807.598

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo hợp đồng số: 11.0102/HĐTD.HM ngày 21 tháng 06 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 43 tỷ đồng. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng số 09.00181/HĐTC, 07.00289/HĐTC và 10.00358/HĐTC.

(**) Hợp đồng vay ngắn hạn số 12.0204/VCB.HY ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 60 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 10 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15,00%/năm với khoản vay rút bằng VND, 6,00% với khoản vay rút vốn bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

(***) Hợp đồng vay ngắn hạn số 190612/HĐTD/NH-PN/TCB-HYN ký ngày 22/06/2012 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 100.000 USD với mục đích mua nguyên liệu xơ polyeste phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,80%/năm. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Nợ gốc trả một lần vào ngày

25/12/2012, đồng tiền trả nợ gốc là đồng USD. Đồng tiền trả lãi vay có thể là USD hoặc VNĐ, trả lãi vay 01 tháng/1 lần vào ngày 25. Theo hợp đồng thế chấp số tài sản số 190612/HĐTD/NH-PT/TCB-HYN tài sản thế chấp các máy móc, thiết bị của công ty.

17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	20.054.017.155	21.510.472.578
<i>Công ty TNHH Dệt S.Y</i>	<i>1.399.436.087</i>	<i>1.007.694.218</i>
<i>Công ty TNHH Khí hóa lỏng cội nguồn</i>	<i>1.129.738.741</i>	<i>667.687.904</i>
<i>Công ty TNHH Wolsung Vina</i>	<i>1.536.462.021</i>	<i>2.255.919.661</i>
<i>Công ty TNHH Shinha Vina</i>	<i>5.378.105.860</i>	<i>3.190.918.500</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>10.610.274.446</i>	<i>14.388.252.295</i>
Người mua trả tiền trước	2.226.493.814	5.904.900.410
<i>Công ty TNHH Excellent Enterprise Trade</i>	<i>188.523.370</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Everpia Việt Nam</i>	<i>116.947.900</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV SX & TM Thiên niên kỷ</i>	<i>109.750.062</i>	<i>-</i>
<i>Gun Young Trading Co., Ltd</i>	<i>154.322.826</i>	<i>131.824.578</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.656.949.656</i>	<i>5.773.075.832</i>
Cộng	22.280.510.969	27.415.372.988

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.818.162.775	1.013.654.819
Thuế nhập khẩu	844.493.456	926.714.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.600.854.152	19.908.654.232
Thuế thu nhập cá nhân	480.053.949	170.112.330
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	162.486.000	-
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	2.763.242.348	-
Cộng	26.669.292.680	22.019.135.838

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí lương tháng 13	578.340.250	-
Chi phí vận chuyển	113.336.191	-
Lãi vay	65.637.581	-
Chi phí kiểm toán	396.000.000	-
Chi phí phải trả khác	193.737.169	744.565.199
Cộng	1.347.051.191	744.565.199

20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	295.044.097	357.355.117
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.018.960.507	2.163.091.307
<i>Công ty CP Siêu Việt</i>	<i>890.376.322</i>	<i>890.376.322</i>
<i>Mirae Fiber Hưng Yên</i>	<i>720.000.000</i>	<i>360.000.000</i>
<i>Phải trả ông Y.S.Shin</i>	<i>1.137.432.736</i>	<i>573.187.930</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>271.151.449</i>	<i>102.647.252</i>
Cộng	3.314.004.604	2.283.566.621

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	1.540.000.000	2.760.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	1.300.000.000	2.550.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	90.000.000	210.000.000
Vay dài hạn ngoại tệ	1.005.364.500	3.017.977.200
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	1.005.364.500	3.017.977.200
Cộng	2.545.364.500	5.777.977.200

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số: 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC

22. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp của các cổ đông	343.982.220.000	343.982.220.000
Cộng	343.982.220.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	324.511.870.000	324.511.870.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	19.470.350.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.982.220.000	324.511.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2012 về Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần Mirae.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	32.451.187
Cổ phiếu phổ thông	-	32.451.187
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	596
Cổ phiếu phổ thông	1.434	596
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	32.450.591
Cổ phiếu phổ thông	34.396.788	32.450.591

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.975.083.403	4.778.230.657
Quỹ dự phòng tài chính	4.234.223.564	4.037.370.818

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

4.234.223.564

4.037.370.818

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.395.191.576	363.539.549.649
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	349.395.191.576	363.539.549.649

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.322.335.224	2.052.325.628
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	233.245.100	396.487.272
Giảm giá hàng bán	499.391.751	1.490.488.871
Hàng bán bị trả lại	589.698.373	165.349.485

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.072.856.352	361.487.224.021
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng	348.072.856.352	361.487.224.021

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	279.613.568.239	294.660.638.254
Cộng	279.613.568.239	294.660.638.254

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.894.146	75.901.737
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.818.257.590	1.408.314.948
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.662.251.036	11.470.379.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác		932.868.038
Cộng	8.514.402.772	13.887.464.102

28. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	16.868.121.336	15.750.944.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.654.470.091	6.484.800.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.324.778	950.761.353
Chi phí tài chính khác	107.101.878	279.222.728
Cộng	25.668.018.083	23.465.728.385

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(21.270.926.092)	8.114.604.607
<i>Chi phí không được trừ (2)</i>	230.913.885	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (3) = (1) + (2)	(21.040.012.207)	-
<i>Thuế TNDN phải nộp (4)</i>	1.691.700.054	-
<i>Thuế TNDN được miễn giảm (5) = (4) * 30%</i>	507.510.016	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4) - (5)</i>	1.184.190.038	1.765.113.250
<i>Thuế TNDN hoãn lại (7)</i>	(8.365.120.417)	(2.412.436.442)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8) = (1) - (6) - (7)	(14.089.995.713)	3.937.054.915

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	(14.089.995.713)	3.937.054.915
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*) (2)	1.208.655	464.642.593
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	(14.091.204.368)	3.472.411.962
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (4)	33.517.270	32.001.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(420)	109

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

31. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.117.013.689	3.347.536.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.791.006.961	198.303.618.829
Cộng	94.908.020.650	201.651.155.003

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản vay	114.736.638.583	119.337.784.798
Phải trả người bán và phải trả khác	23.368.021.759	23.794.039.199
Chi phí phải trả	1.347.051.191	744.565.199
Cộng	139.451.711.533	143.876.389.196

b. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.117.013.689	-	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.499.381.087	8.291.625.874	85.791.006.961
Cộng	86.616.394.776	8.291.625.874	94.908.020.650

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.347.536.174	-	3.347.536.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.011.992.955	8.291.625.874	198.303.618.829
Cộng	193.359.529.129	8.291.625.874	201.651.155.003

Công nợ tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	112.191.274.083	2.545.364.500	114.736.638.583
Phải trả người bán và phải trả khác	23.368.021.759	-	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.347.051.191	-	1.347.051.191
Cộng	136.906.347.033	2.545.364.500	139.451.711.533

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	113.559.807.598	5.777.977.200	119.337.784.798
Phải trả người bán và phải trả khác	23.794.039.199	-	23.794.039.199
Chi phí phải trả	744.565.199	-	744.565.199
Cộng	138.098.411.996	5.777.977.200	143.876.389.196

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau :

		Tiền và các khoản tương đương tiền	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		103.689.269.530	120.264.033.670
Euro (EUR)		7.941.938	7.935.496
	Cộng	103.697.211.468	120.271.969.166
		Công nợ tài chính	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		38.253.616.388	34.733.705.270
	Cộng	38.253.616.388	34.733.705.270

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng cho Mirae Fiber Tech Co., Ltd	4.976.384.053	7.053.603.248
Mua hàng từ Mirae Fiber Tech Co., Ltd	127.737.639.254	94.778.750.565

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu Mirae Fiber Tech Co., Ltd	44.254.087.311	89.617.040.496
Trả trước Mirae Fiber Tech Co., Ltd	22.444.698.959	39.395.282.893

33. Những thông tin bổ sung trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung	Khoản mục đối ứng	Số tiền (VND)
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:		91.606.874.425
<i>Thanh toán phải trả nhà cung cấp</i>	<i>Phải trả người bán</i>	<i>71.842.148.530</i>
<i>Thanh toán tiền lương</i>	<i>Phải trả người lao động</i>	<i>14.940.238.830</i>
<i>Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội</i>	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>2.817.292.351</i>
<i>Thanh toán chi phí khác</i>	<i>Chi phí khác</i>	<i>2.007.194.714</i>


34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Tổng Giám đốc


Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013.

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Liên

Người lập


Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số đầu năm	37.013.531.446	256.155.223.163	7.980.062.749	1.573.101.661	1.224.297.403	303.946.216.422
Tăng trong năm	-	17.831.595.000	1.258.364.273	39.545.455	-	19.129.504.728
Mua sắm mới	-	17.831.595.000	1.258.364.273	27.045.455	-	19.117.004.728
Tăng khác	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Giảm trong năm	-	534.050.000	1.369.498.309	-	-	1.903.548.309
Thanh lý, nhượng bán	-	534.050.000	1.369.498.309	-	-	1.903.548.309
Số dư cuối năm	37.013.531.446	273.452.768.163	7.868.928.713	1.612.647.116	1.224.297.403	321.172.172.841
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	9.486.169.607	109.137.633.500	3.599.588.687	1.197.093.667	574.880.965	123.995.366.426
Tăng trong năm	1.818.624.977	17.875.356.848	922.305.239	189.510.903	118.805.196	20.924.603.163
Khấu hao trong năm	1.818.624.977	17.875.356.848	913.971.905	189.510.903	118.805.196	20.916.269.829
Tăng khác	-	-	-	8.333.334	-	8.333.334
Giảm trong năm	-	432.136.510	676.620.022	-	-	1.108.756.532
Thanh lý tài sản giảm khác	-	432.136.510	676.620.022	-	-	1.108.756.532
Số dư cuối năm	11.304.794.584	126.580.853.838	3.836.940.570	1.394.937.904	693.686.161	143.811.213.057
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.527.361.839	147.017.589.663	4.380.474.062	376.007.994	649.416.438	179.950.849.996
Tại ngày cuối năm	25.708.736.862	146.871.914.325	4.031.988.143	217.709.212	530.611.242	177.360.959.784

Một số tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay.

(*) Hợp đồng thế chấp số: 07.00289HĐTC có tổng giá trị là: 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng). Bao gồm bốn dây chuyền SX gòn chần và hệ thống máy quiting.

(**) Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là: 2.621.400 USD (Hai triệu, sáu trăm hai mươi một ngàn, bốn trăm Đô la Mỹ chẵn). Bao gồm các tài sản sau:

- Dây chuyền sản xuất gòn
- Ba (3) máy sản xuất nệm lò xo
- Dây truyền sản xuất máy làm đệm

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	324.511.870.000	75.525.566.593	(13.375.390.189)	2.955.750.762	2.214.890.923	2.214.890.923	38.765.158.948	432.812.737.960
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.822.479.895	1.822.479.895	1.822.479.895	3.937.054.915	9.404.494.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	(3.327.463.949)	13.370.311.976	-	-	-	-	10.042.848.027
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.472.399.474)	(9.472.399.474)
Điều chỉnh chênh lệch	-	(270)	-	-	-	-	(28)	(298)
Số dư cuối năm trước	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Số dư đầu năm nay	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Tăng vốn trong năm	19.470.350.000	-	-	-	-	-	-	19.470.350.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	(14.089.995.713)	(14.089.995.713)
Trích các quỹ	-	-	-	196.852.746	196.852.746	196.852.746	-	590.558.238
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	9.032.947.399	9.032.947.399
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.380.000)	-	-	-	-	(8.380.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	(29.015.418.462)	(29.015.418.462)
Số dư cuối năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277

(*) Tăng khác trong kỳ bao gồm : Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2008 số tiền 803.803.761 đồng, điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2009 số tiền 1.698.090.230 đồng, điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010 số tiền 6.531.053.408 đồng của Chi nhánh Hưng Yên

(**) Giảm khác trong kỳ bao gồm:

Trích cổ phiếu thương	19.470.350.000 VND
Thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo QĐ truy thu thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương	559.226.742 VND
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	196.852.746 VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	196.852.746 VND
Trích lập quỹ khác thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu	196.852.746 VND
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	393.705.491 VND

<i>Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nội bộ</i>	<i>360.000.000 VNĐ</i>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2007</i>	<i>1.468.162.735 VNĐ</i>
<i>Truy thu thuế TNDN năm 2008, 2009 theo QĐ số 3337 QĐ- CT ngày 03/12/2012</i>	<i>3.244.678.684 VNĐ</i>
<i>Truy thu thuế GTGT theo QĐ số 3337 QĐ- CT ngày 03/12/2012</i>	<i>201.602.224 VNĐ</i>
<i>Phạt thuế</i>	<i>2.727.134.348 VNĐ</i>
<i>Tổng</i>	<i>29.015.418.462 VNĐ</i>

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	162.297.697.345	178.009.172.123	185.775.159.007	183.478.051.899	-	-	348.072.856.352	361.487.224.022
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	646.076.268	49.022.142.160	4.458.839.278	30.935.168.472	(5.104.915.546)	(79.957.310.632)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	162.943.773.613	227.031.314.283	190.233.998.285	214.413.220.371	(5.104.915.546)	(79.957.310.632)	348.072.856.352	361.487.224.022
Lợi nhuận gộp	34.948.530.923	38.040.682.432	33.097.510.519	35.353.873.109	413.246.671	(6.567.969.774)	68.459.288.113	66.826.585.767
Lợi nhuận trước thuế	(30.788.328.245)	2.649.483.872	9.104.155.482	12.033.090.509	413.246.671	(6.567.969.774)	(21.270.926.092)	8.114.604.607
Tài sản của bộ phận	331.137.779.147	382.411.874.019	304.633.930.644	273.246.979.784	(32.452.355.734)	(32.065.335.968)	603.319.354.057	623.593.517.835
Nợ phải trả của bộ phận	82.276.319.680	109.740.132.296	115.065.421.186	93.055.567.373	(22.790.129.086)	(21.989.862.649)	174.551.611.780	180.805.837.020
Mua sắm tài sản cố định	688.067.273	321.018.182	18.428.937.455	7.806.973.791	-	-	19.117.004.728	8.127.991.973
Khấu hao và phân bổ	12.810.296.583	12.617.130.959	8.542.628.842	8.406.093.857	-	-	21.352.925.425	21.023.224.816

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	294.107.527.342	285.930.161.035	20.376.519.284	43.159.502.207	33.588.809.726	32.397.560.779	348.072.856.352	361.487.224.021
Mua sắm tài sản cố định	19.117.004.728	80.000.000		241.018.182			19.117.004.728	321.018.182